

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2012

- | | |
|---------------------------------------|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09-DN |

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.324.488.789	105.637.816.971
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		40.790.794.092	27.849.076.138
1. Tiền	111		4.790.794.092	11.814.076.138
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	16.035.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.930.319.322	41.910.898.151
1. Phải thu khách hàng	131		32.091.552.358	41.605.006.873
2. Trả trước cho người bán	132		545.975.976	166.425.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		292.790.988	139.466.278
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		34.351.556.375	35.721.443.137
1. Hàng tồn kho	141		34.351.556.375	35.721.443.137
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		251.819.000	156.399.545
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.819.000	156.399.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.922.687.480	22.338.229.379
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.881.827.480	22.297.369.379
1. Tài sản cố định hữu hình	221		19.794.989.080	22.210.530.979
- Nguyên giá	222		65.965.618.619	66.160.619.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.170.629.539)	(43.950.088.041)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		86.838.400	86.838.400
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.860.000	1.860.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.860.000	1.860.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		39.000.000	39.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		39.000.000	39.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		128.247.176.269	127.976.046.350

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.771.986.959	50.416.018.078
I. Nợ ngắn hạn	310		45.436.044.758	50.049.199.877
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		21.751.893.970	25.324.015.849
3. Người mua trả tiền trước	313		920.013.767	444.231.854
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2.903.921.022	1.984.558.219
5. Phải trả người lao động	315		15.027.096.290	15.873.625.820
6. Chi phí phải trả	316		2.100.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		800.680.854	4.501.669.280
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.932.438.855	1.921.098.855
II. Nợ dài hạn	330		335.942.201	366.818.201
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		179.559.259	179.559.259
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		156.382.942	187.258.942
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.475.189.310	77.560.028.272
I. Vốn chủ sở hữu	410		82.475.189.310	77.560.028.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.457.770.000	45.457.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.839.000	21.839.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		6.179.743.362	6.179.743.362
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(44.997.022)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.744.130.353	3.744.130.353
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.566.825.875	2.566.825.875
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		24.504.880.720	19.634.716.704
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIÊU SƠ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		128.247.176.269	127.976.046.350
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		311	39.603.59
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Lập biểu,


Phạm Thanh Loan

Kế Toán Trưởng
 Ngày 12 tháng 04 năm 2012
 Tổng Giám Đốc


 Nguyễn Thị Nga




 Phạm Thị Thu Hồng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		140.774.237.277	134.124.656.902	140.774.237.277	134.124.656.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.373.815	9.413.338	5.373.815	9.413.338
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		140.768.863.462	134.115.243.564	140.768.863.462	134.115.243.564
4. Giá vốn hàng bán	11		124.092.947.573	123.124.393.256	124.092.947.573	123.124.393.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.675.915.889	10.990.850.308	16.675.915.889	10.990.850.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.120.532.732	773.731.154	1.120.532.732	773.731.154
7. Chi phí tài chính	22		66.994.285	69.277.460	66.994.285	69.277.460
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		7.959.667.293	3.441.267.645	7.959.667.293	3.441.267.645
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.723.753.477	2.718.567.625	3.723.753.477	2.718.567.625
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		6.046.033.566	5.535.468.732	6.046.033.566	5.535.468.732
11. Thu nhập khác	31		488.966.362	177.802.853	488.966.362	177.802.853
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		488.966.362	177.802.853	488.966.362	177.802.853
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.534.999.928	5.713.271.585	6.534.999.928	5.713.271.585
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.664.835.912	824.988.387	1.664.835.912	824.988.387
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.870.164.016	4.888.283.198	4.870.164.016	4.888.283.198
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.071	1.075	1.071	1.075

Người lập biểu

Phạm Thanh Loan

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga

Ngày 12 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám Đốc

Phạm Thị Thu Hồng



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

ĐVT: đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu Quý 1/2012	Số phát sinh Quý 1 Năm 2012		Lũy kế từ đầu năm(năm 2012)		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8=3+4-5
I-Thuế	10	1.984.558.219	6.058.865.839	5.139.503.036	6.058.865.839	5.139.503.036	2.903.921.022
(10 =11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)							
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	504.779.703	3.767.323.761	3.235.950.741	3.767.323.761	3.235.950.741	1.036.152.723
+Nộp trực tiếp cho cơ quan thuế					-	-	-
+Số chênh lệch giữa tờ khai & quyết toán					-	-	-
+Nộp Cục thuế TP.HCM		389.322.571	3.443.621.310	2.892.618.046	3.443.621.310	2.892.618.046	940.325.835
+Nộp Chi cục thuế Q.Hoàng Mai Hà Nội		115.457.132	323.702.451	343.332.695	323.702.451	343.332.695	95.826.888
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				-	-	-
3.Thuế tiêu thụ đặc biệt	13				-	-	-
4.Thuế xuất nhập khẩu	14				-	-	-
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	956.591.482	1.664.835.912	956.591.482	1.664.835.912	956.591.482	1.664.835.912
6.Thu trên vốn	16				-	-	-
7.Thuế tài nguyên	17	540.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	540.000
8.Thuế Nhà đất	18				-	-	-
9.Tiền thuê đất	19		241.034.000	241.034.000	241.034.000	241.034.000	-
10.Các loại thuế khác	20	522.647.034	384.052.166	704.306.813	384.052.166	704.306.813	202.392.387
-Thuế môn bài nộp Cục Thuế TP.HCM		-	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000	-
-Thuế môn bài nộp Chi Cục Thuế Q.Hmai.HN			1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-
- Thuế TNCN		522.647.034	372.052.166	692.306.813	372.052.166	692.306.813	202.392.387
+Nộp phạt Cục thuế TP.HCM							-
II-Các khoản phải nộp							
(30 = 31+32+33)							
1.Các khoản phụ thu	31						
2.Các khoản phí, lệ phí	32						
3.Các khoản khác(KH nhà ở)	33						


Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay

Trong đó : Thuế Thu nhập doanh nghiệp

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ 1

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2012	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		158.084.301.918	143.342.521.753
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(123.650.990.275)	(117.113.499.808)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.907.351.593)	(11.002.910.669)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(956.591.482)	(833.332.589)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		935.589.988	741.665.761
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8.258.156.788)	(7.366.915.078)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.246.801.768	7.767.529.370
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(20.003.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		37.318.182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		658.588.094	332.610.096
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		695.906.276	312.606.596
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		12.942.708.044	8.080.135.966
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27.849.076.138	19.941.222.020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(990.090)	800
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		40.790.794.092	28.021.358.786

Lập biểu,

 Phạm Thanh Loan

Kế Toán Trưởng

 Nguyễn Thị Nga

Ngày 12 tháng 04 năm 2012
 Tổng Giám Đốc


 Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/03/2012

1. I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực - Thực phẩm Safoco là một xí nghiệp trực thuộc Công ty Lương thực thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định số 033/HĐQT-QĐ ngày 10 tháng 05 năm 1999 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Lương thực Miền Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 302638 ngày 06 tháng 06 năm 1995 của Ủy Ban kế hoạch thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước ; Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành Công ty Cổ phần.

Theo Quyết định số 95/UBCK-GPNY ngày 05 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Lương thực – Thực phẩm Safoco.

Công ty là một doanh nghiệp có tư cách pháp nhân đầy đủ, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo qui định của pháp luật và tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4103003305 ngày 27 tháng 07 năm 2006 của phòng đăng ký kinh doanh ; Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 5 về việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính : 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 về việc đăng ký cho Cửa hàng kinh doanh tổng hợp – Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Safoco : Số 02 đường Trần Quang Khải, Phường Tân Định, Quận 1, TP.HCM.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 (ngày 8/7/2010) về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.306.720.000 đ (Ba mươi tỷ ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng), được chia thành 3.030.672 cổ phần, số lượng cổ phiếu, mã chứng khoán SAF được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 8 (ngày 5/9/2011) về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ là : 45.457.770.000 đồng

(Bốn mươi lăm tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Tổng số cổ phần : 4.545.777

2.Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3.Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui các loại tứ tinh bột, bột mì.

Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.

Mua bán các loại hàng lương thực-thực phẩm, công nghệ phẩm, nông-thủy-hải sản, vải sợi, quần áo, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử-điện lạnh-điện gia dụng, mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm, hàng sành sứ thủy tinh, các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, nhựa gia dụng, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

Sản xuất bánh trắng.

Mua bán vật liệu xây dựng.

Cho thuê nhà xưởng.

Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)

Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là 45.457.770.000 đ (Bốn mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn bảy trăm bảy mươi đồng).

Địa chỉ trụ sở chính: 7/13-7/25 Kha Vạn Cân, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

2. II-CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (**VND**).

2.Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông Tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định theo phiếu thu hoặc phiếu chi được kế toán lập dựa trên giá trị trên hóa đơn. Cuối năm tài chính số dư của các khoản tiền và tương đương tiền được xác định lại theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và giấy xác nhận của ngân hàng.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định

- + Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
- + Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
- + Theo giá nhập sau xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian sử dụng ước tính:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
Phương tiện vận tải	05 – 08	Năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
Tài sản cố định khác	05 – 10	Năm
Phần mềm quản lý	03 – 05	Năm

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, hỗ trợ vận chuyển, chi phí quảng cáo sản phẩm, chi phí thường thêm đặt doanh số bán hàng của các siêu thị, đại lý, khách hàng (xuất khẩu, nội địa)

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh,

nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. (4.471Cp*9.000=40.239.000)

Chi phí phát hành cổ phiếu, tăng vốn điều lệ năm 2011, giảm thặng dư vốn cổ phần 18.400.000 đồng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá VCB và tỷ giá bình quân liên NH.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày
trong Bảng cân đối kế toán**

(ĐVT: đồng)

	31/3/2012	1/1/2012
1.Tiền		
-Tiền mặt	1.662.387.252	3.784.966.800
-Tiền gửi ngân hàng	3.128.406.840	8.029.109.338
-Tiền đang chuyển		
-Các khoản tương đương tiền	36.000.000.000	16.035.000.000
Cộng	40.790.794.092	27.849.076.138
2.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/3/2012	1/1/2012
-Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
-Đầu tư ngắn hạn khác		
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-
3.Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/3/2012	1/1/2012
-Phải thu về cổ tức hoá		
-Phải thu về cổ tức hoá và lợi nhuận được chia		
-Phải thu người lao động		
-Phải thu khác	292.790.988	139.466.278
Cộng	292.790.988	139.466.278
4.Hàng tồn kho	31/3/2012	1/1/2012
-Hàng mua đang đi trên đường		
-Nguyên liệu vật liệu	6.276.533.992	6.962.524.377
-Công cụ, dụng cụ	145.525.230	138.629.077
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
-Thành phẩm	21.437.617.143	23.589.216.081
-Hàng hóa	6.491.880.010	5.031.073.602
-Hàng gửi đi bán		
-Hàng hóa kho bảo thuế		
-Hàng hoá bất động sản		
Cộng	34.351.556.375	35.721.443.137
*Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ phải trả:Không		
*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:Không		
*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK:		
5.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/3/2012	1/1/2012
-Thuế TNDN nộp thừa		
-Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
-Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
6.Phải thu dài hạn nội bộ	31/3/2012	1/1/2012
-Cho vay dài hạn nội bộ		
-Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7.Phải thu dài hạn khác	31/3/2012	1/1/2012
-Ký quỹ, ký cược dài hạn		
-Các khoản tiền nhận uỷ thác		
Cộng	-	-

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	40.708.641.804	19.334.158.889	5.761.821.480	324.798.247	31.198.600	66.160.619.020
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0				0	0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		0	0	0	0	0
- Tặng khác		0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	177.501.310	0	17.499.091	0	195.000.401
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán		177.501.310		17.499.091	0	195.000.401
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	40.708.641.804	19.156.657.579	5.761.821.480	307.299.156	31.198.600	65.965.618.619
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22.327.813.284	16.654.371.731	4.693.192.875	243.511.551	31.198.600	43.950.088.041
Số tăng trong kỳ	1.929.874.598	255.550.777	216.189.613	13.926.911	0	2.415.541.899
- Khấu hao trong kỳ	1.929.874.598	255.550.777	216.189.613	13.926.911	0	2.415.541.899
- Tặng khác	0	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ	0	177.501.310	0	17.499.091	0	195.000.401
- Chuyển sang BDS đầu tư	0	0				
- Thanh lý, nhượng bán		177.501.310		17.499.091	0	195.000.401
- Giảm khác	0	0				0
Số dư cuối kỳ	24.257.687.882	16.732.421.198	4.909.382.488	239.939.371	31.198.600	46.170.629.539
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	18.380.828.520	2.679.787.158	1.068.628.605	81.286.696	0	22.210.530.979
Tại ngày cuối kỳ	16.450.953.922	2.424.236.381	852.438.992	67.359.785	0	19.794.989.080

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :24.850.467.111

9.Đầu tư dài hạn khác	31/3/2012	1/1/2012
-Đầu tư cổ phiếu		
-Cho vay dài hạn		
-Đầu tư dài hạn khác *	1.860.000	1.860.000
Cộng	1.860.000	1.860.000
* Là trị giá 186 cổ phiếu Safoco mua của ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Sài Gòn Công Thương		
10.Chi phí trả trước dài hạn	31/3/2012	1/1/2012
-Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
-CP trả trước dài hạn(Phải trả tiền ký quỹ thuê kios)	179.559.259	179.559.259
-Chi phí XDCB dở dang:	86.838.400	86.838.400
+Chi phí bán về xưởng bánh tráng, bánh phở (224 Tô Ký)	86.838.400	86.838.400
-Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Cộng	353.236.059	353.236.059
11.Vay và nợ ngắn hạn	31/3/2012	1/1/2012
-Vay và nợ ngắn hạn		
-Phải trả người bán	21.751.893.970	25.324.015.849
-Người mua trả tiền trước	920.013.767	444.231.854
-Thuế và các khoản phải trả nhà nước	2.903.921.022	1.984.558.219
-Phải trả người lao động	15.027.096.290	15.873.625.820
-Phải thu phải nộp khác		
Cộng	40.602.925.049	43.626.431.742
12.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/3/2012	1/1/2012
-Thuế GTGT	1.036.152.723	504.779.703
-Thuế tiêu thụ đặc biệt		
-Thuế xuất, nhập khẩu		
-Thuế TNCN	202.392.387	522.647.034
-Thuế TNDN	1.664.835.912	956.591.482
-Thuế tài nguyên		
-Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
-Các loại thuế khác	540.000	540.000
-Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2.903.921.022	1.984.558.219
13.Chi phí phải trả	31/3/2012	1/1/2012
-Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
-Chi phí trích trước năm 2012(KM, QC, hỗ trợ VC, chiết khấu thêm đạt sản lượng năm)	2.100.000.000	
-Dự phòng trợ cấp mất việc		187.258.942
Cộng	2.100.000.000	187.258.942
14.Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/3/2012	1/1/2012
-Tài sản thừa chờ giải quyết		
-Kinh phí công đoàn	259.507.058	44.940.000
-Bảo hiểm xã hội, BH Y Tế	9.807.080	90.000
-Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	495.514.016	4.456.639.280
Cộng	764.828.154	4.501.669.280
15.Phải trả dài hạn nội bộ	31/3/2012	1/1/2012
-Vay dài hạn nội bộ		
-Phải trả dài hạn nội bộ khác		

16.Vốn chủ sở hữu
a.Bảng đối chiếu biến động
vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	2.566.825.875	3.744.130.353	(44.997.022)	19.634.716.704	77.560.028.272
-Tăng vốn trong năm nay								
-LN trong năm nay							6.534.999.928	6.534.999.928
-Tăng khác						(6.354.217)		(6.354.217)
-Trích lập các quỹ trong kỳ								-
-Giảm vốn trong năm nay								
-Chia cổ tức								-
-Giảm khác						(51.351.239)	1.664.835.912	1.613.484.673
Số dư cuối năm nay	45.457.770.000	21.839.000	6.179.743.362	2.566.825.875	3.744.130.353	-	24.504.880.720	82.475.189.310

b. Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	31/03/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà Nước	23.318.110.000	23.318.110.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	22.139.660.000	22.139.660.000
Cộng	45.457.770.000	45.457.770.000

c. Chi tiết LN chưa phân phối

Tháng 5/2005 đến 2009	798.930.966	
Năm 2010	259.452.694	
Cộng	1.058.383.660	-

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/3/2012	01/01/2012
-Vốn đầu tư của CSH	45.457.770.000	
+ Vốn góp đầu kỳ		45.457.770.000
+ Vốn góp trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ		
d.Cổ tức	31/3/2012	01/01/2012
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	25%	20%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		
d.Cổ phiếu	31/3/2012	01/01/2012
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.545.777	4.545.777
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.545.777	4.545.777
+Cổ phiếu phổ thông	4.545.777	4.545.777
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:10.000đ/CP		
e.Các quỹ của doanh nghiệp	31/3/2012	01/01/2012
-Quỹ đầu tư phát triển	3.744.130.353	3.744.130.353
-Quỹ dự trữ bổ sung vốn lưu động	2.566.825.875	2.566.825.875
-Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g.Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	31/3/2012	31/3/2011
Trong đó:		
+Doanh thu bán hàng	140.774.237.277	134.124.656.902
+Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	140.774.237.277	134.124.656.902
18.Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	31/3/2012	31/3/2011
Trong đó:		
+Chiết khấu thương mại		
+Giảm giá hàng bán	5.373.815	
+Hàng bán bị trả lại		9.413.338
+Thuế GTGT phải nộp(pp trực tiếp)		
+Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+Thuế xuất khẩu		

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất VND	Thương mại VND	Khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	73.810.530.395	66.963.706.882		140.774.237.277		140.774.237.277
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác						
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	73.810.530.395	66.963.706.882	-	140.774.237.277	-	140.774.237.277
Tổng chi phí mua TSCĐ					-	-
Tài sản bộ phận	80.038.541.439	6.701.807.350		86.740.348.789		86.740.348.789
Tài sản không phân bổ			41.506.827.480	41.506.827.480		41.506.827.480
Tổng tài sản	80.038.541.439	6.701.807.350	41.506.827.480	128.247.176.269	-	128.247.176.269
Nợ phải trả của các bộ phận	21.664.751.622	1.007.156.115		22.671.907.737		22.671.907.737
Nợ phải trả không phân bổ			23.100.079.222	23.100.079.222		23.100.079.222
Tổng nợ phải trả	21.664.751.622	1.007.156.115	23.100.079.222	45.771.986.959	-	45.771.986.959

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu VND	Hà Nội VND	Tp. Hồ Chí Minh VND	Khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	8.236.519.791	3.237.024.487	129.295.319.184		140.768.863.462
Tài sản bộ phận		2.949.084.334	125.298.091.935		128.247.176.269
Tổng chi phí mua TSCĐ				-	-

Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	Mối quan hệ	31/03/2012
- TCT Lương thực Miền Nam	Công ty mẹ	Bán hàng hóa
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty TNHH Bình Tây	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Sóc Trăng	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
- Công ty Lương thực Vĩnh Long	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa		
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh tráng
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	Mua hàng hóa
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	Mua bột mì
- Công ty CP thực phẩm Biên xanh	Cùng Tổng Công ty	Mua nước
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh tráng
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:		
	Mối quan hệ	31/03/2012
		VND
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	187.497.497
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	
Phải trả		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	
- Công ty Lương thực Tiền Giang	Cùng Tổng Công ty	
- Công ty Bột mì Bình Đông	Cùng Tổng Công ty	4.201.797.600
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	1.512.000.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng.

a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính 31/03/2012 31/03/2011

-Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

-Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

-Tổng giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền

-Số tiền các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

-Phần giá trị tài sản(tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con

hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lãnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”
5. Thông tin so sánh: khoản mục 33 “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố”
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác :

Lập ngày 12 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu,



Phạm Thanh Loan

Kê Toán Trưởng



Nguyễn Thị Nga

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Thu Hồng